TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL **VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.: 14 /CBTT-VCC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026* *Hanoi, April 28, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/ *VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION*

- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: CTR
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 1 Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, Hà Nội/ *No.1 Giang Van Minh Street, Giang Vo Ward, Hanoi.*
- Điện thoại/ *Telephone*: 086.208.1111
- E-mail: ir.viettelconstruction@viettel.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026/ *Interim Consolidated Financial Statements for Quarter 1/2026.*
- Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ/ *Explanation on the difference in business results for Quarter 1/2026 compared to the same period last year.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2026 tại đường dẫn https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.

This information was published on the company's website on April 28, 2026, as in the link https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Ký ngày: 28/4/2026 15:54:25

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VPHĐQT. Anh03.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- BCTC hợp nhất Quý 1/2026/ *Interim Consolidated Financial Statements for Quarter 1/2026;*
- CV giải trình/*Explanation*.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

M.S.D.N: 0X.....3865 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Ánh

3865 - C.T.C.P
NG TY
IẦN
RÌNH
TEL
TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	02 - 33
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.189.696.899.993**	**6.625.395.359.470**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**1.123.253.891.417**	**1.705.197.767.269**
111	1. Tiền	3	623.253.891.417	1.305.197.767.269
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000.000	400.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**2.395.000.000.000**	**1.617.500.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.395.000.000.000	1.617.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.932.320.109.135**	**2.713.742.700.168**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.545.983.202.930	1.836.825.716.646
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	915.366.489.965	409.235.727.763
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	649.210.284.195	621.572.654.770
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(178.239.867.955)	(153.891.399.011)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**555.833.211.148**	**424.971.712.679**
141	1. Hàng tồn kho		559.457.360.184	428.595.861.715
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.624.149.036)	(3.624.149.036)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**183.289.688.293**	**163.983.179.354**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	157.539.492.852	157.967.897.422
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.441.759.060	211.774.248
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	6.308.436.381	5.803.507.684
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.516.502.385.968**	**1.560.149.495.199**
220	**I. Tài sản cố định**		**133.726.314.013**	**134.019.863.672**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	123.194.952.752	127.550.726.329
222	*- Nguyên giá*		*769.559.285.000*	*757.326.638.688*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(646.364.332.248)*	*(629.775.912.359)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.531.361.261	6.469.137.343
228	*- Nguyên giá*		*40.386.423.459*	*35.484.585.759*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(29.855.062.198)*	*(29.015.448.416)*
240	**II. Bất động sản đầu tư**	**13**	**1.315.901.063.009**	**1.335.418.742.551**
241	- Nguyên giá		2.213.483.431.227	2.155.818.061.860
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(897.582.368.218)	(820.399.319.309)
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**57.985.444.674**	**80.392.080.789**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	57.985.444.674	80.392.080.789
270	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**8.889.564.272**	**10.318.808.187**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	7.125.342.567	8.062.643.211
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	1.764.221.705	2.256.164.976
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.706.199.285.961**	**8.185.544.854.669**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.491.911.979.004**	**6.118.368.595.239**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.998.398.464.125**	**5.599.950.963.827**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	328.086.109.986	436.509.182.176
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.222.515.633.246	1.203.306.858.420
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		10.319.464.562	10.427.833.345
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	46.325.684.049	151.460.517.830
315	5. Phải trả người lao động		613.432.449.788	714.846.058.797
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.018.345.825.208	856.655.860.345
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21	303.906.988.884	187.783.218.070
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	209.710.166.236	215.141.592.593
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.201.855.407.094	1.760.320.373.405
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		41.769.157.822	34.119.948.640
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.131.577.250	29.379.520.206
330	**II. Nợ dài hạn**		**493.513.514.879**	**518.417.631.412**
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	15.814.200.000	15.826.200.000
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	477.699.314.879	502.591.431.412
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**22**	**2.214.287.306.957**	**2.067.176.259.430**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
412	2. Thặng dư vốn		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		10.338.506.010	9.513.048.520
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		259.487.704.473	259.487.704.473
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		800.617.306.474	654.331.716.437
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*650.731.575.279*	*54.614.590.801*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*149.885.731.195*	*599.717.125.636*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.706.199.285.961**	**8.185.544.854.669**

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**3.804.825.619.753**	**2.738.456.545.036**	**3.804.825.619.753**	**2.738.456.545.036**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.804.825.619.753**	**2.738.456.545.036**	**3.804.825.619.753**	**2.738.456.545.036**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**3.542.608.418.057**	**2.537.495.417.526**	**3.542.608.418.057**	**2.537.495.417.526**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**262.217.201.696**	**200.961.127.510**	**262.217.201.696**	**200.961.127.510**
21	**6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	34.348.857.195	18.969.038.435	34.348.857.195	18.969.038.435
23	8. Chi phí tài chính	27	33.959.921.796	19.955.627.521	33.959.921.796	19.955.627.521
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*33.942.626.493*	*19.756.399.958*	*33.942.626.493*	*19.756.399.958*
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	73.820.530.321	46.140.340.993	73.820.530.321	46.140.340.993
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**188.785.606.774**	**153.834.197.431**	**188.785.606.774**	**153.834.197.431**
31	12. Thu nhập khác	29	377.257.473	649.021.048	377.257.473	649.021.048
32	13. Chi phí khác	30	57.484.361	142.123.773	57.484.361	142.123.773
40	**14. Lợi nhuận khác**		**319.773.112**	**506.897.275**	**319.773.112**	**506.897.275**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**189.105.379.886**	**154.341.094.706**	**189.105.379.886**	**154.341.094.706**

51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	38.727.705.420	31.924.122.190	38.727.705.420	31.924.122.190
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	491.943.271	711.356.285	491.943.271	711.356.285
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**149.885.731.195**	**121.705.616.231**	**149.885.731.195**	**121.705.616.231**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**149.885.731.195**	**121.705.616.231**	**149.885.731.195**	**121.705.616.231**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		-	-	-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**1.310**	**1.064**	**1.310**	**1.064**

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***189.105.379.886***	***154.341.094.706***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		94.650.476.040	86.548.363.059
03	- Các khoản dự phòng		31.997.678.126	(3.830.266.927)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.462.678.244)	18.894.848.383
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(33.641.305.996)	(18.969.038.435)
06	- Chi phí đi vay		33.942.626.493	19.756.399.958
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***312.592.176.305***	***256.741.400.744***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(258.860.694.401)	(203.174.185.496)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(130.861.498.469)	(188.674.831.817)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		86.131.223.256	(3.920.512.634)
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		1.365.705.214	13.538.154.083
14	- Chi phí đi vay đã trả		(32.678.412.814)	(19.371.898.541)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(147.524.722.001)	(136.534.447.944)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.247.942.956)	(14.543.093.673)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(197.084.165.866)***	***(295.939.415.278)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(54.379.518.535)	(132.086.351.561)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.553.500.000.000)	(887.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		776.000.000.000	245.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.653.901.887	6.937.460.355
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(802.225.616.648)***	***(767.148.891.206)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.170.399.127.393	941.957.063.556
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(753.756.210.237)	(276.549.554.131)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(108.368.783)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***416.534.548.373***	***665.407.509.425***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(582.775.234.141)**	**(397.680.797.059)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.705.197.767.269**	**886.977.987.638**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		831.358.289	(111.040.001)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**1.123.253.891.417**	**489.186.150.578**

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 31/07/2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 06 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100%	100%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100%	100%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.
Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu từ hợp đồng BCC do dự án bị tạm dừng hoặc kéo dài mà không phải do yêu cầu về kỹ thuật, dự án không có khả năng tiếp tục triển khai,... khó có khả năng hoặc không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS	04 - 07 năm
- Các tuyến ngầm hóa	10 năm
- Bất động sản đầu tư khác	03 - 10 năm

2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.22. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hợp đồng xây dựng nếu có đảm bảo nguyên tắc chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách Ưu đãi thuế
Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

d. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền Tổng Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
- Tiền mặt	859.826.576	672.961.111
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	618.938.256.941	1.301.940.080.213
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	*85.092.336.794*	*519.263.146.150*
+ Các ngân hàng khác	*533.845.920.147*	*782.676.934.063*
Tiền đang chuyển	3.455.807.900	2.584.725.945
Các khoản tương đương tiền	500.000.000.000	400.000.000.000
	1.123.253.891.417	**1.705.197.767.269**

Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi trong kỳ tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,3%/năm đến 9,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	***643.816.332.142***	***-***	***807.224.104.074***	***-***
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	207.948.075.363	-	137.463.504.758	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	90.107.554.962	-	335.499.748.294	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.981.419.097	-	41.083.170.297	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	4.255.743.829	-	5.525.473.778	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	3.289.667.018	-	1.788.899.018	-
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	156.845.473.635	-	149.202.938.517	-
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	116.388.423.980	-	112.945.281.077	-
- Các khách hàng	24.999.974.258	-	23.715.088.335	-

Các khách hàng ngoài Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	***902.166.870.788***	***(178.239.867.955)***	***1.029.601.612.572***	***(153.891.399.011)***
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	24.294.650.958	(24.294.650.958)	24.438.710.618	(24.438.710.618)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai	176.885.417.818	-	196.885.417.818	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	(32.802.000.000)	32.802.000.000	(32.802.000.000)
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	51.497.398.475	(51.497.398.475)	26.031.946.661	(26.031.946.661)
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	26.633.862.515	-	25.699.519.698	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	14.604.910.422	(14.604.910.422)	14.604.910.422	(14.604.910.422)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CDC	123.815.484.594	-	126.038.613.575	-
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	47.469.268.947	-	49.943.777.647	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An	20.256.720.316	-	20.791.781.505	-
- Các khách hàng khác	373.503.964.215	(44.637.715.572)	501.961.742.100	(45.610.638.782)
	1.545.983.202.930	**(178.239.867.955)**	**1.836.825.716.646**	**(153.891.399.011)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Hải Đăng ĐH	28.840.519.965	-	30.369.797.155	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Bảo Vy	13.693.674.586	-	10.321.591.951	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Xây dựng Long Phát	5.705.423.102	-	8.507.924.162	-
- Đối tượng khác	867.126.872.312	-	360.036.414.495	-
	915.366.489.965	**-**	**409.235.727.763**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng (*)	527.584.076.047		509.415.330.138	-
- Ký cược, ký quỹ	26.994.707.163		26.702.496.910	-
- Phải thu khác	94.631.500.985	-	85.454.827.722	-
+ Lãi tiền gửi	*27.700.438.355*		*23.713.034.246*	-
+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	*48.841.794.944*		*40.492.432.145*	-
+ Phải thu khác	*18.089.267.686*		*21.249.361.331*	-
	649.210.284.195	**-**	**621.572.654.770**	**-**

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kinh doanh để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

8 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	24.294.650.958	-	24.438.710.618	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	51.497.398.475	-	26.031.946.661	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	14.604.910.422	-	14.604.910.422	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	5.181.243.447	-	5.781.243.447	-
- Các khách hàng khác	48.895.062.650	9.438.590.525	52.048.157.466	12.218.762.131
	187.678.458.480	**9.438.590.525**	**166.110.161.142**	**12.218.762.131**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	2.302.661.484	-	3.944.184.374	-
- Nguyên liệu, vật liệu	235.436.921.188	(3.624.149.036)	240.788.964.314	(3.624.149.036)
- Công cụ, dụng cụ	5.071.961.950	-	3.451.206.254	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.533.892.915	-	108.150.061.780	-
- Hàng hóa	174.942.329.283	-	63.289.875.129	-
- Hàng gửi đi bán	169.593.364	-	8.971.569.864	-
	559.457.360.184	**(3.624.149.036)**	**428.595.861.715**	**(3.624.149.036)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
Xây dựng cơ bản dở dang	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	7.848.770.002	15.147.622.502
- Xây dựng cơ bản	50.136.674.672	65.244.458.287
+ Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023	-	*18.447.772.538*
+ Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024	*21.069.106.268*	*24.152.202.461*
+ Dự án khác	*29.067.568.404*	*22.644.483.288*
	57.985.444.674	**80.392.080.789**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	6.279.300.000	29.205.285.759	35.484.585.759
- Mua trong kỳ	-	*4.901.837.700*	*4.901.837.700*
Số dư cuối kỳ	**6.279.300.000**	**34.107.123.459**	**40.386.423.459**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	29.015.448.416	29.015.448.416
- Khấu hao trong kỳ	-	*839.613.782*	*839.613.782*
Số dư cuối năm	**-**	**29.855.062.198**	**29.855.062.198**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.279.300.000	189.837.343	6.469.137.343
Tại ngày cuối kỳ	**6.279.300.000**	**4.252.061.261**	**10.531.361.261**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.170.335.759 VND

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hoà Thọ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.155.818.061.860
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*57.665.369.367*
Số dư cuối kỳ	**2.213.483.431.227**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	820.399.319.309
- Khấu hao trong kỳ	*77.183.048.909*
Số dư cuối năm	**897.582.368.218**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.335.418.742.551
Tại ngày cuối năm	**1.315.901.063.009**

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	115.544.804.703	113.990.247.362
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.994.688.149	43.977.650.060
	157.539.492.852	**157.967.897.422**
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.125.342.567	8.062.643.211
	7.125.342.567	**8.062.643.211**

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***2.535.141.084***	***2.535.141.084***	***3.599.478.401***	***3.599.478.401***
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	-	-	213.134.601	213.134.601
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	387.694.624	387.694.624	1.309.219.935	1.309.219.935
- Công ty TNHH Viettel - CHT	940.937.994	940.937.994	788.595.116	788.595.116
- Đối tượng khác	1.206.508.466	1.206.508.466	1.288.528.749	1.288.528.749
Bên khác	***325.550.968.902***	***325.550.968.902***	***432.909.703.775***	***432.909.703.775***
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Tùng Phương	457.394.237	457.394.237	2.201.502.355	2.201.502.355
- Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Powertech	6.588.383.237	6.588.383.237	2.844.731.150	2.844.731.150
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	8.900.548.847	8.900.548.847	8.064.609.725	8.064.609.725
- Ja Solar International	38.744.323.177	38.744.323.177	23.119.255.369	23.119.255.369
- Công ty TNHH Thương mại Xuân Khương	4.724.950.640	4.724.950.640	5.672.276.461	5.672.276.461
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DAT	27.015.506.784	27.015.506.784	17.005.511.521	17.005.511.521
- Đối tượng khác	239.119.861.980	239.119.861.980	374.001.817.194	374.001.817.194
	328.086.109.986	**328.086.109.986**	**436.509.182.176**	**436.509.182.176**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vietstar	57.256.145.185	64.632.781.275
- Binh chủng Thông tin liên lạc	182.612.043.000	182.612.043.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng VNC	10.401.090.801	10.401.090.801
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City	122.704.259.763	119.898.986.460
- Công ty TNHH Aqua City Hòa Bình	23.408.737.391	23.408.737.391
- Công ty TNHH Thương Mại Central Park	2.976.298.271	11.772.087.673
- Telecom International Myanmar Company Limited	78.505.844.002	49.343.972.899
- Các khách hàng khác	744.651.214.833	741.237.158.921
	1.222.515.633.246	**1.203.306.858.420**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	441.374.190.659	349.188.415.897
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	304.712.136.867	227.026.254.520
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	266.448.636.757	275.894.542.682
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	5.810.860.925	4.546.647.246
	1.018.345.825.208	**856.655.860.345**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	41.549.648.808	38.586.328.876
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	46.223.772.037	45.818.475.289
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ	79.250.471.041	81.460.892.601
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	16.960.979.182	16.982.029.576
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	3.156.105.730	9.521.828.346
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.569.189.438	22.772.037.905
	209.710.166.236	**215.141.592.593**
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.814.200.000	15.826.200.000
	15.814.200.000	**15.826.200.000**

21 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	1.143.858.790.000	**100,00**	**1.143.858.790.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	10.427.833.345	*8.205.221.148*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*(108.368.783)*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(108.368.783)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**10.319.464.562**	**8.205.221.148**

d. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	*114.385.879*	*114.385.879*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	*114.385.879*	*114.385.879*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cáp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	*920.624.389.552*	*902.340.390.204*

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản là trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 34 tỉnh thành. Vào ngày 31/03/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	*375.797.314.675*	*368.333.817.146*

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/03/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ	USD	370.866,22	1.632.207,92
- Kyats Myanmar	MMK	4.343.910.449,00	7.010.475.923,00

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.532.885.814.049	783.032.379.589
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	1.515.003.815.479	1.393.344.919.299
Doanh thu thương mại, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật	526.996.108.822	364.262.810.079
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	229.939.881.403	197.816.436.069
	3.804.825.619.753	**2.738.456.545.036**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	1.453.539.335.076	742.107.323.188
Giá vốn dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	1.422.567.485.208	1.307.293.281.513
Giá vốn thương mại, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật	499.828.839.685	345.621.662.514
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	166.672.758.088	144.851.144.725
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.377.994.414)
	3.542.608.418.057	**2.537.495.417.526**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.641.305.996	18.969.038.435
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	707.551.199	-
	34.348.857.195	**18.969.038.435**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.942.626.493	19.756.399.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.295.303	88.187.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	111.040.001
	33.959.921.796	**19.955.627.521**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.382.552	99.053.161
Chi phí nhân công	25.950.838.709	24.077.215.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.191.546.880	1.893.669.115
Thuế, phí, và lệ phí	1.765.576	68.405.335
Chi phí dự phòng	24.348.468.944	(2.043.838.229)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.892.599.635	20.635.801.801
Chi phí khác bằng tiền	1.407.928.025	1.410.034.055
	73.820.530.321	**46.140.340.993**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	57.357.725	32.764.987
Tiền phạt hợp đồng	-	293.581.750
Thu nhập khác	319.899.748	322.674.311
	377.257.473	**649.021.048**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí mất vật tư, công cụ dụng cụ tại chi nhánh	57.357.725	-
Chi phí khác	126.636	142.123.773
	57.484.361	**142.123.773**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	34.394.447.132	26.966.203.185
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	4.333.258.288	4.957.919.005
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**38.727.705.420**	**31.924.122.190**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	134.357.523.843	127.023.195.285
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(147.524.722.001)	(136.534.447.944)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(143.469.330.968)	(131.925.017.460)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(4.055.391.033)	(4.609.430.484)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	(4.549.917)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**25.555.957.345**	**22.412.869.531**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.764.221.705	2.256.164.976
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.764.221.705**	**2.256.164.976**

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	491.943.271	711.356.285
Tổng	**491.943.271**	**711.356.285**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	149.885.731.195	121.705.616.231
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	149.885.731.195	121.705.616.231
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	114.385.879	114.385.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.310**	**1.064**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	596.997.508.638	571.777.405.260
Chi phí nhân công	1.328.240.764.060	1.326.189.866.576
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.650.476.040	86.548.363.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	603.471.361.923	609.373.175.436
Chi phí khác bằng tiền	192.950.083.321	187.941.327.083
Tổng	**2.816.310.193.982**	**2.781.830.137.414**

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.170.399.127.393	941.957.063.556
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	753.756.210.237	276.549.554.131

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025 do Tổng Công ty lập.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/01/2026 theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ				
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	10.427.833.345	10.427.833.345
- Phải trả ngắn hạn khác	320	225.569.425.938	215.141.592.593	(10.427.833.345)

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	*11.571.724.948*	*283.473.186.856*	*443.720.537.020*	*18.561.189.864*	757.326.638.688
Số tăng trong năm	-	23.189.850	9.509.713.372	2.763.243.090	12.296.146.312
- Mua trong năm	-	-	*9.508.962.272*	*2.763.077.500*	*12.272.039.772*
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	*23.189.850*	*751.100*	*165.590*	*24.106.540*
Số giảm trong năm	-	(63.500.000)	-	-	(63.500.000)
- Giảm khác	-	*(63.500.000)*	-	-	*(63.500.000)*
Số dư cuối năm	**11.571.724.948**	**283.432.876.706**	**453.230.250.392**	**21.324.432.954**	**769.559.285.000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	*7.431.055.721*	*189.672.458.245*	*422.051.400.225*	*10.620.998.168*	629.775.912.359
Số tăng trong năm	102.969.078	7.324.864.501	8.022.564.321	1.201.521.989	16.651.919.889
- Khấu hao trong năm	*102.969.078*	*7.301.674.651*	*8.021.813.221*	*1.201.356.399*	*16.627.813.349*
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	*23.189.850*	*751.100*	*165.590*	*24.106.540*
Số giảm trong năm	-	(63.500.000)	-	-	(63.500.000)
- Giảm khác	-	*(63.500.000)*	-	-	*(63.500.000)*
Số dư cuối năm	**7.534.024.799**	**196.933.822.746**	**430.073.964.546**	**11.822.520.157**	**646.364.332.248**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.140.669.227	93.800.728.611	21.669.136.795	7.940.191.696	127.550.726.329
Tại ngày cuối năm	**4.037.700.149**	**86.499.053.960**	**23.156.285.846**	**9.501.912.797**	**123.194.952.752**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 369.450.440.243 VND

Phụ lục 02 : VAY

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	***1.552.726.935.761***	***1.552.726.935.761***	***1.156.206.018.554***	***714.670.984.865***	***1.994.261.969.450***	***1.994.261.969.450***
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	492.002.543.610	492.002.543.610	-	-	492.002.543.610	492.002.543.610
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	423.701.873.832	423.701.873.832	293.496.498.480	423.701.873.829	293.496.498.483	293.496.498.483
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	204.688.557.087	204.688.557.087	-	204.688.557.087	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	372.844.186.207	372.844.186.207	142.001.734.433	86.280.553.949	428.565.366.691	428.565.366.691
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	59.489.775.025	59.489.775.025	720.707.785.641	-	780.197.560.666	780.197.560.666
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***207.593.437.644***	***207.593.437.644***	***39.085.225.372***	***39.085.225.372***	***207.593.437.644***	**207.593.437.644**
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	51.252.536.156	51.252.536.156	-	-	51.252.536.156	51.252.536.156
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	30.554.964.156	30.554.964.156	7.638.741.039	7.638.741.039	30.554.964.156	30.554.964.156
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	77.785.937.332	77.785.937.332	19.446.484.333	19.446.484.333	77.785.937.332	77.785.937.332
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	48.000.000.000	48.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
	1.760.320.373.405	**1.760.320.373.405**	**1.195.291.243.926**	**753.756.210.237**	**2.201.855.407.094**	**2.201.855.407.094**

b. Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	205.010.144.579	205.010.144.579	-	-	205.010.144.579	205.010.144.579
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	45.832.446.189	45.832.446.189	-	7.638.741.039	38.193.705.150	38.193.705.150
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	135.815.604.476	135.815.604.476	-	19.446.484.333	116.369.120.143	116.369.120.143
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	323.526.673.812	323.526.673.812	14.193.108.839	12.000.000.000	325.719.782.651	325.719.782.651
	710.184.869.056	**710.184.869.056**	**14.193.108.839**	**39.085.225.372**	**685.292.752.523**	**685.292.752.523**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(207.593.437.644)	(207.593.437.644)	(39.085.225.372)	(39.085.225.372)	(207.593.437.644)	**(207.593.437.644)**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**502.591.431.412**	**502.591.431.412**			**477.699.314.879**	**477.699.314.879**

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026		Trong năm			31/03/2026	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	5.803.507.684	4.313.129.585	198.176.125.292	198.982.057.801	(18.134.383)	6.308.436.381	3.993.991.390
- Thuế TNDN	-	134.357.523.843	38.727.705.420	147.524.722.001	(4.549.917)	-	25.555.957.345
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	9.040.901.805	52.547.116.783	46.991.726.799	24.996.971	-	14.621.288.760
- Các loại thuế khác	-	116.926.717	15.949.998.558	14.772.769.840	(155.063.546)	-	1.139.091.889
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.632.035.880	2.752.259.336	5.361.004.741	(7.935.810)	-	1.015.354.665
	5.803.507.684	**151.460.517.830**	**308.153.205.389**	**413.632.281.182**	**(160.686.685)**	**6.308.436.381**	**46.325.684.049**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**20.375.694.710**	**100.000.000.000**	**600.843.777.609**	**1.865.063.262.319**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	599.717.125.636	599.717.125.636
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(10.862.646.190)	-	308.382.562	(10.554.263.628)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(2.917.904.667)	(2.917.904.667)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	159.487.704.473	(540.823.764.717)	(381.336.060.244)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.795.899.986)	(2.795.899.986)
Số dư cuối năm trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**9.513.048.520**	**259.487.704.473**	**654.331.716.437**	**2.067.176.259.430**
Số dư đầu năm nay	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**9.513.048.520**	**259.487.704.473**	**654.331.716.437**	**2.067.176.259.430**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	149.885.731.195	149.885.731.195
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	825.457.490	-	-	825.457.490
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(3.600.141.158)	(3.600.141.158)
Số dư cuối kỳ này	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**10.338.506.010**	**259.487.704.473**	**800.617.306.474**	**2.214.287.306.957**

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

For the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026

CONTENTS

	Page
Interim Consolidated financial statements	02 - 33
Interim Consolidated Statement of Financial position	02 - 03
Interim Consolidated Statement of Income	04 - 05
Interim Consolidated Statement of Cash flows	06
Notes to the Interim Consolidated Financial Statements	07 - 33

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2025

Code	ASSETS	Note	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**7,189,696,899,993**	**6,625,395,359,470**
110	**I. Cash and cash equivalents**		**1,123,253,891,417**	**1,705,197,767,269**
111	1. Cash	3	623,253,891,417	1,305,197,767,269
112	2. Cash equivalents		500,000,000,000	400,000,000,000
120	**II. Short-term investments**	**4**	**2,395,000,000,000**	**1,617,500,000,000**
123	1. Held - to - maturity investments		2,395,000,000,000	1,617,500,000,000
130	**III. Short-term receivable**		**2,932,320,109,135**	**2,713,742,700,168**
131	1. Short-term trade receivables	5	1,545,983,202,930	1,836,825,716,646
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	915,366,489,965	409,235,727,763
135	3. Other short-term receivables	7	649,210,284,195	621,572,654,770
136	4. Provision for short-term doubtful debts		(178,239,867,955)	(153,891,399,011)
140	**IV. Inventories**	**9**	**555,833,211,148**	**424,971,712,679**
141	1. Inventories		559,457,360,184	428,595,861,715
142	2. Provision for devaluation of inventories		(3,624,149,036)	(3,624,149,036)
160	**V. Other short-term assets**		**183,289,688,293**	**163,983,179,354**
161	1. Short - term prepaid expenses	14	157,539,492,852	157,967,897,422
162	2. Deductible VAT		19,441,759,060	211,774,248
153	3. Taxes and other receivables from State budg	18	6,308,436,381	5,803,507,684
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**1,516,502,385,968**	**1,560,149,495,199**
220	**I. Fixed assets**		**133,726,314,013**	**134,019,863,672**
221	1. Tangible fixed assets	11	123,194,952,752	127,550,726,329
222	*- Historical costs*		*769,559,285,000*	*757,326,638,688*
223	*- Accumulated depreciation*		*(646,364,332,248)*	*(629,775,912,359)*
227	2. Intangible fixed assets	12	10,531,361,261	6,469,137,343
228	*- Historical costs*		*40,386,423,459*	*35,484,585,759*
229	*- Accumulated amortization*		*(29,855,062,198)*	*(29,015,448,416)*
240	**II. Investment properties**	**13**	**1,315,901,063,009**	**1,335,418,742,551**
241	- Historical costs		2,213,483,431,227	2,155,818,061,860
242	- Accumulated depreciation		(897,582,368,218)	(820,399,319,309)
250	**III. Long-term assets in progress**		**57,985,444,674**	**80,392,080,789**
252	1. Construction in progress	10	57,985,444,674	80,392,080,789
270	**IV. Other long-term assets**		**8,889,564,272**	**10,318,808,187**
271	1. Long-term prepaid expenses	14	7,125,342,567	8,062,643,211
272	2. Deferred income tax assets	32	1,764,221,705	2,256,164,976
280	**TOTAL ASSETS**		**8,706,199,285,961**	**8,185,544,854,669**

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2025
(Continued)

Code	CAPITAL	Note	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. LIABILITIES**		**6,491,911,979,004**	**6,118,368,595,239**
310	**I. Current liabilities**		**5,998,398,464,125**	**5,599,950,963,827**
311	1. Short-term trade payables	16	328,086,109,986	436,509,182,176
312	2. Short-term prepayments from customers	17	1,222,515,633,246	1,203,306,858,420
313	3. Dividends and profits payable		10,319,464,562	10,427,833,345
314	4. Taxes and other payables to State budget	18	46,325,684,049	151,460,517,830
315	5. Payables to employees		613,432,449,788	714,846,058,797
316	6. Short-term accrued expenses	19	1,018,345,825,208	856,655,860,345
319	7. Short-term unearned revenue	21	303,906,988,884	187,783,218,070
320	8. Other short-term payables	20	209,710,166,236	215,141,592,593
321	9. Short-term borrowings and finance lease liabi	15	2,201,855,407,094	1,760,320,373,405
322	10. Provisions for short-term payables		41,769,157,822	34,119,948,640
323	11. Bonus and welfare fund		2,131,577,250	29,379,520,206
330	**II. Non-current liabilities**		**493,513,514,879**	**518,417,631,412**
338	1. Other long-term payables	20	15,814,200,000	15,826,200,000
339	2. Long-term borrowings and finance lease liabil	15	477,699,314,879	502,591,431,412
400	**D. OWNER'S EQUITY**	**22**	**2,214,287,306,957**	**2,067,176,259,430**
411	1. Contributed capital		1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
411a	*Ordinary shares with voting rights*		1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
412	2. Share Premium		(15,000,000)	(15,000,000)
417	3. Exchange rate differences		10,338,506,010	9,513,048,520
418	4. Development and investment funds		259,487,704,473	259,487,704,473
420	5. Retained earnings		800,617,306,474	654,331,716,437
420a	*Retained earnings accumulated till the end of the previous year*		*650,731,575,279*	*54,614,590,801*
420b	*Retained earnings of the current period*		*149,885,731,195*	*599,717,125,636*
440	**TOTAL CAPITAL**		**8,706,199,285,961**	**8,185,544,854,669**

Hanoi, 22 April 2026

Prepared by	Chief Accountant	Legal Representative
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

The accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026

Code	ITEMS	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the period From 01/01/2026 to 31/03/2026	 From 01/01/2025 to 31/03/2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**24**	**3,804,825,619,753**	**2,738,456,545,036**	**3,804,825,619,753**	**2,738,456,545,036**
02	2. Revenue deductions		-	-	-	-
10	**3. Net revenues from sale of goods and rendering of services**		**3,804,825,619,753**	**2,738,456,545,036**	**3,804,825,619,753**	**2,738,456,545,036**
11	**4. Cost of goods sold**	**25**	**3,542,608,418,057**	**2,537,495,417,526**	**3,542,608,418,057**	**2,537,495,417,526**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering services**		**262,217,201,696**	**200,961,127,510**	**262,217,201,696**	**200,961,127,510**
21	**6. Profit/Loss from the sale or disposal of investment property**		-	-	-	-
22	7. Financial income	26	34,348,857,195	18,969,038,435	34,348,857,195	18,969,038,435
23	8. Financial expense	27	33,959,921,796	19,955,627,521	33,959,921,796	19,955,627,521
24	*- In which : Borrowing costs*		*33,942,626,493*	*19,756,399,958*	*33,942,626,493*	*19,756,399,958*
25	9. Selling expense		-	-	-	-
26	10. General and administrative expense	28	73,820,530,321	46,140,340,993	73,820,530,321	46,140,340,993
30	**11. Net profits from operating activities**		**188,785,606,774**	**153,834,197,431**	**188,785,606,774**	**153,834,197,431**
31	12. Other income	29	377,257,473	649,021,048	377,257,473	649,021,048
32	13. Other expense	30	57,484,361	142,123,773	57,484,361	142,123,773
40	**14. Other profit**		**319,773,112**	**506,897,275**	**319,773,112**	**506,897,275**
50	**15. Total net profit before tax**		**189,105,379,886**	**154,341,094,706**	**189,105,379,886**	**154,341,094,706**

51	16. Current corporate income tax expense	31	38,727,705,420	31,924,122,190	38,727,705,420	31,924,122,190
52	17. Deferred corporate income tax expense	32	491,943,271	711,356,285	491,943,271	711,356,285
60	**18. Profit after corporate income tax**		**149,885,731,195**	**121,705,616,231**	**149,885,731,195**	**121,705,616,231**
61	**19. Profit after tax attributable to owners of the parent**		**149,885,731,195**	**121,705,616,231**	**149,885,731,195**	**121,705,616,231**
62	**20. Profit after tax attributable to non-controlling interests**		**-**	**-**	**-**	**-**
70	**21. Basic earnings per share**	**33**	**1,310**	**1,064**	**1,310**	**1,064**

Hanoi, 22 April 2026

Prepared by	**Chief Accountant**	**Legal Representative**
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

The accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	***1. Profits before tax***		***189,105,379,886***	***154,341,094,706***
	2. Adjustments for :			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		94,650,476,040	86,548,363,059
03	- Provisions		31,997,678,126	(3,830,266,927)
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign		(3,462,678,244)	18,894,848,383
05	- Gains / losses from investment		(33,641,305,996)	(18,969,038,435)
06	- Interest expense		33,942,626,493	19,756,399,958
08	***3. Operating profit before changes in working capital***		***312,592,176,305***	***256,741,400,744***
09	- Increase or decrease in receivables		(258,860,694,401)	(203,174,185,496)
10	- Increase or decrease in inventories		(130,861,498,469)	(188,674,831,817)
11	- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		86,131,223,256	(3,920,512,634)
12	- Increase or decrease in prepaid expenses		1,365,705,214	13,538,154,083
14	- Borrowing costs paid		(32,678,412,814)	(19,371,898,541)
15	- Corporate income tax paid		(147,524,722,001)	(136,534,447,944)
17	- Other payments on operating activities		(27,247,942,956)	(14,543,093,673)
20	***Net cash flows from operating activities***		***(197,084,165,866)***	***(295,939,415,278)***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(54,379,518,535)	(132,086,351,561)
23	2. Loans and purchase of debt instruments from other		(1,553,500,000,000)	(887,000,000,000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		776,000,000,000	245,000,000,000
27	4. Interest and dividend received		29,653,901,887	6,937,460,355
30	***Net cash flows from investing activities***		***(802,225,616,648)***	***(767,148,891,206)***
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		1,170,399,127,393	941,957,063,556
34	2. Repayment of principal		(753,756,210,237)	(276,549,554,131)
36	3. Dividends or profits paid to owners		(108,368,783)	-
40	***Net cash flow from financing activities***		***416,534,548,373***	***665,407,509,425***
50	**Net cash flows in the period**		**(582,775,234,141)**	**(397,680,797,059)**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the year**		**1,705,197,767,269**	**886,977,987,638**
61	Effect of exchange rate fluctuations		831,358,289	(111,040,001)
70	**Cash and cash equivalents at the end of the period**	3	**1,123,253,891,417**	**489,186,150,578**

Hanoi, 22 April 2026

Prepared by	Chief Accountant	Legal Representative
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Forms of Ownership

The Company was converted from a state-owned enterprise Viettel Construction Company Limited into a Joint Stock Company under Decision No. 135/QD-BQP dated 15 January 2010 on approving the plan and converting Viettel Construction Company under the Military Telecommunications Corporation (now known as the Military Industry and Telecommunications Group) into a Joint Stock Company. The Company changed its name from Viettel Construction Joint Stock Company to Viettel Construction Joint Stock Corporation under the Resolution of the Shareholders' Meeting dated 19 June 2018, operating under Business Registration Certificate No. 0104753865 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment (now known as the Hanoi Department of Finance) on 09 June 2010 and amended for the 19th time on 31 July 2025.

The Company's head office is located at No. 01 Giang Van Minh, Giang Vo ward, Hanoi.

The Company's transaction office is located at No. 06 Pham Van Bach, Cau Giay ward, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1,143,858,790,000 equivalent to 114,385,879 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

Business field

The Company operates in the fields of construction, telecommunications network operation, infrastructure leasing and commercial goods trading.

Business activities

- Construction of all types of houses, railways, roads, public works and other civil engineering works;
- Installation, repair, maintenance and servicing of telecommunications infrastructure;
- Installation, maintenance, repair and trading of electrical, electronic, telecommunications, information technology and communication equipment;
- Infrastructure for rent business: BTS, DAS, Underground stations; Solar power business;
- Wired telecommunications, wireless telecommunications;
- Business of construction, maintenance and operation of network.

Group structure

- **The Group's subsidiaries consolidated in Consolidated Financial Statements as at 31 March 2026 include:**

Name of company	Head office	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
1. Viettel Construction Cambodia	Phnom Penh, Cambodia	100%	100%	Construction & installation management of electronic & telecommunications projects
2. Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100%	100%	Construction & installation management of electronic & telecommunications projects

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Corporation maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies
The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance and the Circular No. 202/2014/TT-BTC guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April, 2026, amending and supplementing certain articles of Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System
The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Company and Financial Statements of its subsidiaries under its control for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026. Control right is achieved when the Company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Company. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Company and its subsidiaries.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated financial statements.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Separate Financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the end of the fiscal year and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.
The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements
- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;

- Estimated useful life of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimate the percentage of completion of revenue;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the accounting period because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Translation of Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong

Financial Statements prepared in foreign currencies are translated to Financial Statements prepared in Vietnam Dong at the exchange rates as follows: Assets and liabilities are translated at the closing rate at the end of the period; Owner's equity is translated at the historic rate being the exchange rate on the date of contribution; Items of Statement of Income and Statement of Cash flows are translated at the rate ruling at the date of the transaction.

2.7 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the real exchange rate ruling at the transaction date.

Real exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the year and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the year are recorded immediately to operating results of the accounting year.

2.8 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.9 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits with banks held to maturity for the purpose of earning annual interest.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- With regard to investments held to maturity, the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.10 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Corporation. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.11 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Inventory value is determined by the weighted average method after receiving raw materials.

Inventory is recorded by perpetual method.

The value of work in progress are costs of projects and contracts that are in progress or have been completed but have not been accepted or paid for by the investor, and are collected according to each contract signed with the investor. For the work performed by the Corporation itself, work in progress are a collection of costs and volumes performed at the dependent accounting centers and branches. For outsourced work, work in progress are recorded when the project items have been accepted and the volume performed has been accepted for payment.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.12 . Fixed assets, Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition
If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.
Other costs incurred after fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Interim Separate Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful life as follows:

- Buildings, structures	06 - 20 years
- Machinery, equipment	05 - 15 years
- Vehicles, Transportation equipment	05 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 08 years
- Land use rights	50 years
- Indefinite land use rights	Not amortised
- Management software	03 years

2.1 . Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.
Investment properties held for capital appreciation prior to 01 January 2015 are depreciated on a straight-line basis similar to other fixed assets, but from 01 January 2015 are not depreciated.

Investment properties for lease operations are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Investment properties for lease operations are depreciated using the straight-line method with expected useful life as follows:

- BTS DAS Station System	04 - 07 years
- Underground fiber optic cable	10 years
- Other investment properties	03 - 10 years

2.14 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.15 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.16 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several fiscal years are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following fiscal years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal years should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses of the Corporation include:
- Tools and supplies include assets held by the Company for use in the normal course of business, with the original cost of each asset being less than 30 million VND and therefore not eligible for recognition as fixed assets under current regulations. The original cost of tools and supplies is amortized using the straight-line method over a period of 01 to 03 years;
- Prepaid expenses including office rent, station location rent and other location rent are recorded at original cost and are amortized on a straight-line basis over their useful lives from 03 months to 12 months.

2.17 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Corporation. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.18 . Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings.

2.19 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.20 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, regardless of whether the Corporation has received the invoice and other payables such as construction costs, operational costs, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.21 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:
- The Company have a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably

Value recorded as a provision for payable is the most reasonably estimated amount required to settle the present debt obligation at the end of the accounting year.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting year. In case provision made for the current fiscal year but not used up exceeds the one made for the current accounting year, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the fiscal year.

2.22 . Unearned revenues

Unearned revenue includes revenue received in advance from customers who have paid in advance for one or more accounting periods for infrastructure rental and station locations.

2.23 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Corporation's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Corporation.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.24 . Revenues

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition criteria must be met when revenue is recognized:

Sales of goods
- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold.

Rendering of services
- The percentage of completion of the transaction at the Separate statement of financial position date can be measured reliably.

Revenue from construction contract
- Where a construction contract stipulates that the contractor is entitled to payment based on the volume of work completed, and when the outcome of the construction contract can be estimated reliably and confirmed by the customers, revenue and related costs are recognized in proportion to the portion of work completed and confirmed by the customer during the period, as presented on the issued invoices.

Financial income
Revenue arising from interest and other financial incomes shall be recognised when the following two (2) conditions are simultaneously satisfied:
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.25 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and goods have not been determined as sold.

The accrual of expenses for the provisional determination of construction contract costs, if any, complies with the principle that accruals are recognized only for expenses already included in the approved investment and construction budget but for which sufficient supporting documents for the acceptance of completed work are not yet available.

2.26 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:
- Borrowing costs;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.27 . Corporate income tax

a) Deferred income tax asset and Deferred income tax liability
Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset are determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of accounting period.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that taxable profit in future will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are recorded as decrease to the extent that it is not sure taxable economic benefits will be usable.

a) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses
Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset

b) Tax incentives
The Corporation is enjoying the following tax incentives policies:

Document	Tax incentives	Validity period
Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 of the Ministry	The Corporation is subjected to corporate income tax on solar power projects in the "Renewable energy and clean energy production" industry at a tax rate of 10%/year.	Within 15 years from 2020

c) Current corporate income tax rate

In addition to the activities enjoying the above tax incentives, the current corporate income tax expense of the Company and its subsidiaries is calculated at the following tax rates:

Name of entity	Tax rate
- Viettel Construction Joint Stock Corporation	20%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%

2.28 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.29 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Consolidated financial statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.30 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Corporation in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Corporation as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash and cash equivalents held by the Corporation that are not restricted from use		
- Cash on hand	859,826,576	672,961,111
- Demand deposits	618,938,256,941	1,301,940,080,213
+ Vietnam JSC Bank for Industry and Trade - Ba Dinh Branch	*85,092,336,794*	*519,263,146,150*
+ Other banks	*533,845,920,147*	*782,676,934,063*
- Cash in transit	3,455,807,900	2,584,725,945
- Cash equivalents	500,000,000,000	400,000,000,000
	1,123,253,891,417	**1,705,197,767,269**

As of March 31, 2026, cash equivalents comprise term deposits with original maturities of not more than 03 months held at commercial banks, earning interest at rates from 4.75% per annum.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

- Held-to-maturity investments are deposits with a term of 06 months deposited at commercial banks with interest rates from 6.3%/year to 9.2%/year.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties in the Viettel Group	***643,816,332,142***	**-**	***807,224,104,074***	**-**
- Viettel Networks Corporation	207,948,075,363	-	137,463,504,758	-
- Viettel Telecom Corporation	90,107,554,962	-	335,499,748,294	-
- Viettel Group	39,981,419,097	-	41,083,170,297	-
- Viettel Business Solutions Corporation	4,255,743,829	-	5,525,473,778	-
- Viettel High Technology Industries Corporation	3,289,667,018	-	1,788,899,018	-
- Viettel branches	156,845,473,635	-	149,202,938,517	-
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	116,388,423,980	-	112,945,281,077	-
- Other customers	24,999,974,258	-	23,715,088,335	-

Customers outside the Viettel Group	***902,166,870,788***	***(178,239,867,955)***	***1,029,601,612,572***	***(153,891,399,011)***
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	24,294,650,958	(24,294,650,958)	24,438,710,618	(24,438,710,618)
- Thai Ha General Trading Investment Company Limited	10,403,192,528	(10,403,192,528)	10,403,192,528	(10,403,192,528)
- Hoang Mai Urban Investment Development Joint	176,885,417,818	-	196,885,417,818	-
- Trading Construction Works Organization	32,802,000,000	(32,802,000,000)	32,802,000,000	(32,802,000,000)
- Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	51,497,398,475	(51,497,398,475)	26,031,946,661	(26,031,946,661)
- Vinhomes Joint Stock Company - Hung Yen Branche	26,633,862,515	-	25,699,519,698	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	14,604,910,422	(14,604,910,422)	14,604,910,422	(14,604,910,422)
- CDC Land Real estate Investment Joint Stock	123,815,484,594	-	126,038,613,575	-
- MBLand Holdings Joint Stock Company	47,469,268,947	-	49,943,777,647	-
- Ha An Real Estate Investment and Trading Joint Stock Company	20,256,720,316	-	20,791,781,505	-
- Other customers	373,503,964,215	(44,637,715,572)	501,961,742,100	(45,610,638,782)
	1,545,983,202,930	**(178,239,867,955)**	**1,836,825,716,646**	**(153,891,399,011)**

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Hai Dang DH Investment Construction & Trading Co., Ltd	28,840,519,965	-	30,369,797,155	-
- Bao Vy Construction Investment Co., Ltd	13,693,674,586	-	10,321,591,951	-
- Long Phat Trading Services and Investment Construction JSC	5,705,423,102	-	8,507,924,162	-
- Other suppliers	867,126,872,312	-	360,036,414,495	-
	915,366,489,965	**-**	**409,235,727,763**	**-**

7 . OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Advances (*)	527,584,076,047	-	509,415,330,138	-
- Mortgages	26,994,707,163	-	26,702,496,910	-
- Other receivables	94,631,500,985	-	85,454,827,722	-
+ *Interest on deposits*	27,700,438,355	-	*23,713,034,246*	-
Revenue from + *provision for infrastructure*	48,841,794,944	-	*40,492,432,145*	-
+ *Other receivables*	18,089,267,686	-	*21,249,361,331*	-
	649,210,284,195	**-**	**621,572,654,770**	**-**

(*) Including advances of money and materials at Branches and Business Centers to carry out projects, construction works and advances for business operations.

8 . DOUBTFUL DEBTS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Short-term trade receivables				
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	24,294,650,958	-	24,438,710,618	-
- Trading Construction Works Organization	32,802,000,000	-	32,802,000,000	-
- Delta-Valley Binh Thuan Company Limited	51,497,398,475	-	26,031,946,661	-
- Thai Ha General Trading Investment Company Limited	10,403,192,528	-	10,403,192,528	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	14,604,910,422	-	14,604,910,422	-
- Indochine IDC Joint Stock	5,181,243,447	-	5,781,243,447	-
- Other customers	48,895,062,650	9,438,590,525	52,048,157,466	12,218,762,131
	187,678,458,480	**9,438,590,525**	**166,110,161,142**	**12,218,762,131**

9 . INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Goods in transit	2,302,661,484	-	3,944,184,374	-
- Raw materials	235,436,921,188	-	240,788,964,314	(3,624,149,036)
- Tools, supplies	5,071,961,950	-	3,451,206,254	-
- Work in progress	141,533,892,915	-	108,150,061,780	-
- Goods	174,942,329,283	-	63,289,875,129	-
- Consignments	169,593,364	-	8,971,569,864	-
	559,457,360,184	**-**	**428,595,861,715**	**(3,624,149,036)**

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/03/2026	01/01/2026
b. Construction in progress	VND	VND
- Purchases fixed assets	7,848,770,002	15,147,622,502
- Construction in progress	50,136,674,672	65,244,458,287
+ Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2023	-	*18,447,772,538*
+ Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024	*21,069,106,268*	*24,152,202,461*
+ Other projects	*29,067,568,404*	*22,644,483,288*
	57,985,444,674	**80,392,080,789**

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See details in Annex 02

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	6,279,300,000	29,205,285,759	35,484,585,759
- Purchase in the period	-	*4,901,837,700*	*4,901,837,700*
Ending balance of the period	**6,279,300,000**	**34,107,123,459**	**40,386,423,459**
depreciation			
Beginning balance	-	29,015,448,416	29,015,448,416
- Depreciation for the period	-	*839,613,782*	*839,613,782*
Ending balance of the period	**-**	**29,855,062,198**	**29,855,062,198**
Net carrying amount			
Beginning balance	6,279,300,000	189,837,343	6,469,137,343
Ending balance	**6,279,300,000**	**4,252,061,261**	**10,531,361,261**

- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use at the end of the year: 29,170,335,759

The Corporation's intangible fixed assets are land use rights for the land plot No. 300 in lot A2-9, Bac Hoa Tho residential area, Cam Le commune, Da Nang city to be used as office and warehouse for Viettel Construction Branch Da Nang; land use right with indefinite term with original price of VND 6,279,300,000.

13 . INVESTMENT PROPERTIES

	Infrastructure
	VND
Historical cost	
Beginning balance	2,155,818,061,860
- Completed construction investment	*57,665,369,367*
Ending balance of the period	**2,213,483,431,227**
Accumulated depreciation	
Beginning balance	820,399,319,309
- Depreciation for the period	*77,183,048,909*
Ending balance of	**897,582,368,218**
Net carrying	
Beginning balance	1,335,418,742,551
Ending balance	**1,315,901,063,009**

14 . PREPAID EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Short-term		
- Rental costs for office and station locations	115,544,804,703	113,990,247,362
- Dispatched tools and supplies	41,994,688,149	43,977,650,060
	157,539,492,852	**157,967,897,422**
b. Long-term		
- Dispatched tools and supplies	7,125,342,567	8,062,643,211
	7,125,342,567	**8,062,643,211**

15 . BORROWINGS

See details in Annex 02

16 . TRADE PAYABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
Related parties	***2,535,141,084***	***2,535,141,084***	***3,599,478,401***	***3,599,478,401***
- Viettel Post Joint Stock Corporation	-	-	213,134,601	213,134,601
- Viettel Business Solutions Corporation	387,694,624	387,694,624	1,309,219,935	1,309,219,935
- Viettel - CHT Company Limited	940,937,994	940,937,994	788,595,116	788,595,116
- Others	1,206,508,466	1,206,508,466	1,288,528,749	1,288,528,749
Other parties	***325,550,968,902***	***325,550,968,902***	***432,909,703,775***	***432,909,703,775***
- Tung Phuong Construction and Investment	457,394,237	457,394,237	2,201,502,355	2,201,502,355
- Powertech Trading and Engineering Company Limited	6,588,383,237	6,588,383,237	2,844,731,150	2,844,731,150
- Vietnam National Petroleum Group	8,900,548,847	8,900,548,847	8,064,609,725	8,064,609,725
- Ja Solar International	38,744,323,177	38,744,323,177	23,119,255,369	23,119,255,369
- Xuan Khuong Trading Company Limited	4,724,950,640	4,724,950,640	5,672,276,461	5,672,276,461
- DAT Group Joint Stock Company	27,015,506,784	27,015,506,784	17,005,511,521	17,005,511,521
- Others	239,119,861,980	239,119,861,980	374,001,817,194	374,001,817,194
	328,086,109,986	**328,086,109,986**	**436,509,182,176**	**436,509,182,176**

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Vietstar Joint Stock Company	57,256,145,185	64,632,781,275
- Signal Corps	182,612,043,000	182,612,043,000
- VNC Construction Joint Stock Company	10,401,090,801	10,401,090,801
- Eco Pearl City Group Joint Stock Company	122,704,259,763	119,898,986,460
- Aqua City Hoa Binh Company Limited	23,408,737,391	23,408,737,391
- Central Park Trading Company Limited	2,976,298,271	11,772,087,673
- Telecom International Myanmar Company Limited	78,505,844,002	49,343,972,899
- Other customers	744,651,214,833	741,237,158,921
	1,222,515,633,246	**1,203,306,858,420**

18 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See details in Annex 03

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Accrued telecommunication construction costs	441,374,190,659	349,188,415,897
- Accrued operating expenses	304,712,136,867	227,026,254,520
- Accrued rental infrastructure costs	266,448,636,757	275,894,542,682
- Accrued interest expense payable	5,810,860,925	4,546,647,246
	1,018,345,825,208	**856,655,860,345**

20 . OTHER PAYABLES

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Short-term payables		
- Trade union fee	41,549,648,808	38,586,328,876
- Payables to Viettel Military Industry and Telecoms Group (TUF, SI, HI)	46,223,772,037	45,818,475,289
- Payables for production and business costs of pillars	79,250,471,041	81,460,892,601
- Party dues and union fees retained at the Company	16,960,979,182	16,982,029,576
- Contributions to the fund	3,156,105,730	9,521,828,346
- Other payables	22,569,189,438	22,772,037,905
	209,710,166,236	**215,141,592,593**
b. Long-term payables		
- Long-term deposits, collateral received	15,814,200,000	15,826,200,000
	15,814,200,000	**15,826,200,000**

21 . SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

Short-term unearned revenue is revenue from telecommunications infrastructure leasing contracts, for which invoices have been issued based on pre-paid customer amounts for periods ranging from 06 to 12 months.

22 . OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

See details in Annex 04

b) Details of Contributed capital

	31/03/2026 VND	Rate %	01/01/2026 VND	Rate %
Viettel Group	751,077,450,000	65.66	751,077,450,000	65.66
The Company's Union	10,126,360,000	0.89	10,126,360,000	0.89
Others	382,654,980,000	33.45	382,654,980,000	33.45
	1,143,858,790,000	**100.00**	**1,143,858,790,000**	**100.00**

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- *At the beginning of the period*	*1,143,858,790,000*	*1,143,858,790,000*
- *At the end of the period*	*1,143,858,790,000*	*1,143,858,790,000*
Distributed dividends and profit		
- *Distributed dividends payable at the beginning of the period*	*10,427,833,345*	*8,205,221,148*
- *Distributed dividends paid by cash*	*(108,368,783)*	-
+ Dividend payment from last year's profit	(108,368,783)	-
- Distributed dividends payable at the end of the period	**10,319,464,562**	**8,205,221,148**

d. Share

	31/03/2026	01/01/2026
Quantity of Authorized issuing shares	-	-
Quantity of issued shares	114,385,879	114,385,879
- *Common shares*	*114,385,879*	*114,385,879*
Quantity of outstanding shares in circulation	114,385,879	114,385,879
- *Common shares*	*114,385,879*	*114,385,879*
Par value per share in circulation (VND)	10,000	10,000

23 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a. Operating asset for leasing

The Corporation is currently using the Investment Real Estate including the underground fiber optic cable line, fiber optic cable line and BTS station system for operating lease purposes. On 31/03/2026, the future minimum rental payments under non-cancelable operating lease contracts over the terms are presented as follows:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- *Not later than 1 year*	*920,624,389,552*	*902,340,390,204*

b. Operating leased assets

The Company leases assets for its headquarters in Hanoi, branch offices. and station locations under operating lease contracts across 34 provinces. On 31/03/2026, the future minimum rental payments under non-cancelable operating lease contracts over the terms are presented as follows:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- *Not later than 1 year*	375,797,314,675	368,333,817,146

c. Foreign currencies

	Code	31/03/2026	01/01/2026
- US Dollar	USD	370,866	1,632,208
- Kyats Myanmar	MMK	4,343,910,449	7,010,475,923

d. Doubtful debts written-off

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Short-term trade receivables	1,207,812,423	1,207,812,423

24 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Revenue from construction	1,532,885,814,049	783,032,379,589
Revenue from operating and information rescue services	1,515,003,815,479	1,393,344,919,299
Revenue from trading, solutions, and technical services	526,996,108,822	364,262,810,079
Revenue from infrastructure rental business	229,939,881,403	197,816,436,069
	3,804,825,619,753	**2,738,456,545,036**

25 . COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Cost of construction contract	1,453,539,335,076	742,107,323,188
Cost of operating and information rescue services	1,422,567,485,208	1,307,293,281,513
Cost of trading, solutions, and technical services	499,828,839,685	345,621,662,514
Cost of infrastructure rental business	166,672,758,088	144,851,144,725
Reversal of provision for devaluation of inventories	-	(2,377,994,414)
	3,542,608,418,057	**2,537,495,417,526**

26 . FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Interest income	33,641,305,996	18,969,038,435
Unrealised exchange gain	707,551,199	-
	34,348,857,195	**18,969,038,435**

27 . FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Interest expenses	33,942,626,493	19,756,399,958
Realised exchange loss	17,295,303	88,187,562
Unrealised exchange loss	-	111,040,001
	33,959,921,796	**19,955,627,521**

28 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Raw materials	27,382,552	99,053,161
Labour expenses	25,950,838,709	24,077,215,755
Depreciation expenses	2,191,546,880	1,893,669,115
Tax, Charge, Fee	1,765,576	68,405,335
Provision expenses	24,348,468,944	(2,043,838,229)
Expenses of outsourcing services	19,892,599,635	20,635,801,801
Other expenses in cash	1,407,928,025	1,410,034,055
	73,820,530,321	**46,140,340,993**

29 . OTHER INCOME

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Fines for lost tools and equipment at the branch	57,357,725	32,764,987
Contractual Penalties	-	293,581,750
Others	319,899,748	322,674,311
	377,257,473	**649,021,048**

30 . OTHER EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Loss of materials and tools at the branch	57,357,725	-
Others	126,636	142,123,773
	57,484,361	**142,123,773**

31 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Current corporate income tax expenses incured in Vietnam	34,394,447,132	26,966,203,185
Current corporate income tax expenses incured abroad	4,333,258,288	4,957,919,005
	38,727,705,420	**31,924,122,190**
Corporate income tax payable at the beginning of the period	134,357,523,843	127,023,195,285
Corporate income tax paid during the period	(147,524,722,001)	(136,534,447,944)
In which:		
- *Corporate income tax paid in Vietnam*	(143,469,330,968)	(131,925,017,460)
- *Corporate income tax paid abroad*	(4,055,391,033)	(4,609,430,484)
Impact of exchange rate differences on consolidated financial statements	(4,549,917)	-
Corporate income tax payable at the end of the period	**25,555,957,345**	**22,412,869,531**

32 . DEFERRED INCOME TAX

a) Deferred income tax assets

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	1,764,221,705	2,256,164,976
Deferred income tax assets	**1,764,221,705**	**2,256,164,976**

b) Deferred corporate income tax expenses

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Deferred CIT expense relating to reversal of deferred income tax assets	491,943,271	711,356,285
	491,943,271	**711,356,285**

33 . BASIC EARNING PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the company are calculated as follows:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Net profit after tax	149,885,731,195	121,705,616,231
Profit distributed to common shares	149,885,731,195	121,705,616,231
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	114,385,879	114,385,879
Basic earnings per share	**1,310**	**1,064**

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing Interim Consolidated financial statements.

34 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Raw materials	596,997,508,638	571,777,405,260
Labour expenses	1,328,240,764,060	1,326,189,866,576
Depreciation expenses	94,650,476,040	86,548,363,059
Expenses of outsourcing services	603,471,361,923	609,373,175,436
Other expenses in cash	192,950,083,321	187,941,327,083
	2,816,310,193,982	**2,781,830,137,414**

35 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Proceeds from borrowings during the period		
Proceeds from ordinary contracts	1,170,399,127,393	941,957,063,556
Actual repayments on principal during the period		
Repayment on principal from ordinary contracts	753,756,210,237	276,549,554,131

36 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Consolidated financial statements.

37 . CORRESPONDING FIGURES

The comparative figures on the Interim Consolidated Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025, which was audited by AASC Limited. The comparative figures on the Interim Consolidated Statement of income, Interim Consolidated Statement of Cash flows and corresponding Notes are taken from the Interim Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025 prepared by the company.

The Board of Management has restated certain comparative figures in the Separate Financial Statements for the accounting period from January 1, 2026, to January 31, 2026, in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, which replaces Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance. Accordingly, certain items in the Separate Financial Statements have been restated as follows:

	Code	The figures in the prior year's financial statements	As restated	Difference
		VND	VND	VND
Interim Consolidated Statement of Financial position				
- Dividends and profits payable	313	-	10,427,833,345	10,427,833,345
- Other short-term payables	320	225,569,425,938	215,141,592,593	(10,427,833,345)

Hanoi, 22 April 2026

Prepared by	Chief Accountant	Legal Representative
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Phạm Đình Trường

Annex 01 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	**Total**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Historical cost					
Beginning balance	11,571,724,948	283,473,186,856	443,720,537,020	18,561,189,864	757,326,638,688
Increase	-	23,189,850	9,509,713,372	2,763,243,090	12,296,146,312
- Purchase in the year	-	-	*9,508,962,272*	*2,763,077,500*	*12,272,039,772*
- Increase due to mergers	-	*23,189,850*	*751,100*	*165,590*	*24,106,540*
Decrease	-	(63,500,000)	-	-	(63,500,000)
- Others decrease	-	*(63,500,000)*	-	-	*(63,500,000)*
Ending balance of the year	**11,571,724,948**	**283,432,876,706**	**453,230,250,392**	**21,324,432,954**	**769,559,285,000**
Accumulated depreciation					
Beginning balance	7,431,055,721	189,672,458,245	422,051,400,225	10,620,998,168	629,775,912,359
Increase	102,969,078	7,324,864,501	8,022,564,321	1,201,521,989	16,651,919,889
- Depreciation for the year	*102,969,078*	*7,301,674,651*	*8,021,813,221*	*1,201,356,399*	*16,627,813,349*
- Increase due to mergers	-	*23,189,850*	*751,100*	*165,590*	*24,106,540*
Decrease	-	(63,500,000)	-	-	(63,500,000)
- Others decrease	-	*(63,500,000)*	-	-	*(63,500,000)*
Ending balance of the year	**7,534,024,799**	**196,933,822,746**	**430,073,964,546**	**11,822,520,157**	**646,364,332,248**
Net carrying amount					
Beginning balance	4,140,669,227	93,800,728,611	21,669,136,795	7,940,191,696	127,550,726,329
Ending balance	**4,037,700,149**	**86,499,053,960**	**23,156,285,846**	**9,501,912,797**	**123,194,952,752**

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: 369.450.440.243 VND

Annex 02 : BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2026		During the year		31/03/2026	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
Short-term debts	***1,552,726,935,761***	***1,552,726,935,761***	***1,156,206,018,554***	***714,670,984,865***	***1,994,261,969,450***	***1,994,261,969,450***
- HSBC BANK (VIET NAM) LTD - Ha Noi Branch	492,002,543,610	492,002,543,610	-	-	492,002,543,610	492,002,543,610
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Ba Dinh Branch	423,701,873,832	423,701,873,832	293,496,498,480	423,701,873,829	293,496,498,483	293,496,498,483
- Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch	204,688,557,087	204,688,557,087	-	204,688,557,087	-	-
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	372,844,186,207	372,844,186,207	142,001,734,433	86,280,553,949	428,565,366,691	428,565,366,691
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Cong	59,489,775,025	59,489,775,025	720,707,785,641	-	780,197,560,666	780,197,560,666
Current portion of long-term debts	**207,593,437,644**	**207,593,437,644**	**39,085,225,372**	**39,085,225,372**	**207,593,437,644**	**207,593,437,644**
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	51,252,536,156	51,252,536,156	-	-	51,252,536,156	51,252,536,156
- Woori Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch	30,554,964,156	30,554,964,156	7,638,741,039	7,638,741,039	30,554,964,156	30,554,964,156
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	77,785,937,332	77,785,937,332	19,446,484,333	19,446,484,333	77,785,937,332	77,785,937,332
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam -	48,000,000,000	48,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
	1,760,320,373,405	**1,760,320,373,405**	**1,195,291,243,926**	**753,756,210,237**	**2,201,855,407,094**	**2,201,855,407,094**

b) Long-term borrowings						
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	205,010,144,579	205,010,144,579	-	-	205,010,144,579	205,010,144,579
- Woori Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch	45,832,446,189	45,832,446,189	-	7,638,741,039	38,193,705,150	38,193,705,150
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	135,815,604,476	135,815,604,476	-	19,446,484,333	116,369,120,143	116,369,120,143
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam -	323,526,673,812	323,526,673,812	14,193,108,839	12,000,000,000	325,719,782,651	325,719,782,651
	710,184,869,056	**710,184,869,056**	**14,193,108,839**	**39,085,225,372**	**685,292,752,523**	**685,292,752,523**
Amount due for settlement within 12 months	(207,593,437,644)	(207,593,437,644)	(39,085,225,372)	(39,085,225,372)	(207,593,437,644)	(207,593,437,644)
Amount due for settlement after 12 months	**502,591,431,412**	**502,591,431,412**			**477,699,314,879**	**477,699,314,879**

Annex 03 : TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2026		During the period			31/03/2026	
	Tax receivable	Tax payable	Tax payable	Tax paid	Impact of exchange rate differences	Tax receivable	Tax payable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	5,803,507,684	4,313,129,585	198,176,125,292	198,982,057,801	(18,134,383)	6,308,436,381	3,993,991,390
- Corporate income tax	-	134,357,523,843	38,727,705,420	147,524,722,001	(4,549,917)	-	25,555,957,345
- Personal income tax	-	9,040,901,805	52,547,116,783	46,991,726,799	24,996,971	-	14,621,288,760
- Other taxes	-	116,926,717	15,949,998,558	14,772,769,840	(155,063,546)	-	1,139,091,889
- Fees, charges and other payables	-	3,632,035,880	2,752,259,336	5,361,004,741	(7,935,810)	-	1,015,354,665
	5,803,507,684	**151,460,517,830**	**308,153,205,389**	**413,632,281,182**	**(160,686,685)**	**6,308,436,381**	**46,325,684,049**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Consolidated financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Annex 04 : INCREASE AND DECREASE IN OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Foreign exchange differences	Investment and development fund	Retained earnings	**Total**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Beginning balance of previous period	**1,143,858,790,000**	**(15,000,000)**	**20,375,694,710**	**100,000,000,000**	**600,843,777,609**	**1,865,063,262,319**
Increase in capital	-	-	-	-	-	-
Profit for previous period	-	-	-	-	599,717,125,636	599,717,125,636
Other increase	-	-	(10,862,646,190)	-	308,382,562	(10,554,263,628)
Decrease in capital	-	-	-	-	(2,917,904,667)	(2,917,904,667)
Profit distribution	-	-	-	159,487,704,473	(540,823,764,717)	(381,336,060,244)
Other decrease	-	-	-	-	(2,795,899,986)	(2,795,899,986)
Ending balance of previous period	**1,143,858,790,000**	**(15,000,000)**	**9,513,048,520**	**259,487,704,473**	**654,331,716,437**	**2,067,176,259,430**
Beginning balance of current period						
Profit for this period	-	-	-	-	149,885,731,195	149,885,731,195
Impact of exchange rate differences on financial statement conversion	-	-	825,457,490	-	-	825,457,490
Foreign exchange impact on profit distribution from subsidiaries to parent company	-	-	-	-	(3,600,141,158)	(3,600,141,158)
Ending balance of this period	**1,143,858,790,000**	**(15,000,000)**	**10,338,506,010**	**259,487,704,473**	**800,617,306,474**	**2,214,287,306,957**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL **VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION** Số/No.: 2744/VCC-TC V/v giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý I/2026 so với cùng kỳ *Explanation of the difference in business results for Q1/2026 compared to the same period last year*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** *Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2026* *Ha Noi, April 25, 2026*

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Căn cứ vào thông tư 96/2020/TT- BTC ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC issued on November 16, 2020 guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Trong quý I/2026, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng tăng 32,52% và báo cáo tài chính hợp nhất tăng 23,12% so với cùng kỳ năm 2025. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

In Q1/2026, profit after corporate income tax increased by 32.52% in the separate financial statements and by 23.12% in the consolidated financial statements, compared to the same period in 2025. Regarding this issue, Viettel Construction Joint Stock Corporation explains reasons as follows:

- Lợi nhuận sau thuế quý I/2026 ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng đạt 144,04 tỷ tăng 35,34 tỷ tương ứng 32,52% so với cùng kỳ năm 2025, cụ thể:

- *Profit after tax in the first quarter of 2025 recognized on the separate financial report reached 144.04 billions VND, rising by 35.34 billion VND that equivalent to a 32.52% growth compared to the same period in 2025.*

Trong quý I/2026, ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3.372,85 tỷ đồng, tăng 1036,06 tỷ tương ứng 44,34% so với cùng kỳ 2025, giá vốn hàng bán đạt 3.133,97 tỷ, tăng 972,42 tỷ tương ứng 44,99%, doanh thu tài chính đạt 39,17 tỷ, tăng 20,46 tỷ tương ứng 109,32%, chi phí tài chính đạt 33,94 tỷ, tăng 14,08 tỷ tương ứng 70,85%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 66,01 tỷ, tăng 27,06 tỷ tương ứng 69,49% so với cùng kỳ 2025. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 32,52% so với cùng kỳ 2025.

In Q1/2026, revenue from sales of goods rendering of service reached 3,372.85 billions VND, which rose by 1,036.06 billions VND, representing a 44.34% growth. Cost of goods sold reached 3,133.97 billion VND, which rose by 972.42 billions, representing a 44.99% growth. Financial income reached 39.17 billions VND, which rose by 20.46 billions VND, representing a 109.32% growth. Financial expense reached 33.94 billions, which rose 14.08 billions, representing a 70.85% growth. General and administrative expense reached 66.01 billions, which rose by 27.06 billion VND, equivalent to 69.49% compared to the same period in 2025. Accordingly, profit after tax in the separate financial statements increased by 32.52% over the same period in 2025.

- Lợi nhuận sau thuế quý I/2026 ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất đạt 149,89 tỷ, tăng 28,18 tỷ tương ứng 23,15% so với cùng kỳ 2025, cụ thể:

- *Profit after tax in the first quarter of 2026 recognized on the consolidated financial statements reached 149.89 billions VND, rising by 28.18 billions that equivalent to a 23.15% growth compared to the same period in 2025*:

Trong quý I/2026, báo cáo tài chính hợp nhất tổng công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3.804,83 tỷ, tăng 1.066,37 tỷ tương ứng tăng 38,94% so với cùng kỳ 2025, giá vốn hàng bán đạt 3.542,61 tỷ đồng, tăng 1.005,11 tỷ tương ứng tăng 39,61%, doanh thu tài chính đạt 34,35 tỷ, tăng 15,38 tỷ tương ứng tăng 81,08%, chi phí tài chính đạt 33,96 tỷ, tăng 14,00 tỷ tương ứng 70,18%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 73,82 tỷ, tăng 27,68 tỷ tương ứng tăng 59,99% so với cùng kỳ 2025. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 23,12% so với cùng năm 2025.

In Q1/2026, revenue from sales of goods rendering of service reached 3,804.83 billions, which rose 1,066.37 billions, representing a 38.94% growth. Cost of goods sold reached 3,542.61 billions VND, which rose 1,005.11 billions VND, representing a 39.61% growth. Financial income reached 34.35 billions VND, which rose 15.38 billions VND, representing a 81.08% growth. Financial expenses reached 33.96 billions VND, which rose 14.00 billions VND,

representing a 70.18% growth. General and administrative expense reached 73.82 billions, which rose 27.68 billions, representing a 59.99% growth. Acorrdingly, the profit after tax result in the Consolidated Financial Statements increased by 23.12 % compared to the same year 2025.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước về nguyên nhân làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Therefore, through this document, Viettel Construction Joint Stock Corporation provides an explaination to the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the State Securities Commission of the factors contributing to the increase in profits compared to the same period last year of the Corporation.

Trân trọng/ *Best regards./.*

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, TC. Thành 02.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0104753865 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường